



**SAO Y BẢN CHÍNH**  
Ngày...Tháng...Năm 2019

KPMG'S COPY



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 17 tháng 7 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 17 tháng 7 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

**Hội đồng Quản trị**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Woncheol Park

Ông Nguyễn Doan Hùng

Ông David Tan Wei Ming

Ông Lars Kjaer

Ông Dominic Edward Salter Price

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)

Thành viên

(từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)

Thành viên

(từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)

Thành viên

(đến ngày 23 tháng 4 năm 2019)

Thành viên

(đến ngày 23 tháng 4 năm 2019)

**Ban Tổng Giám đốc**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Michael Hung Nguyen  
Ông Nguyễn Anh Nguyễn

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

**Đại diện pháp lý**

Dr Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc phải:


- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.


Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Dr Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 76.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Viet Nam

Báo cáo soát xét số: 19-01-00258-19-2

CHI NHÁNH  
CÔNG TY TNHH  
KPMG

Phó Tổng Giám đốc Vũ Định

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>14.368.745</b>	<b>12.499.618</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>4.813.696</b>	<b>4.585.889</b>
Tiền	111		450.091	513.597
Các khoản tương đương tiền	112		4.363.605	4.072.292
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>8</b>	<b>142.130</b>	<b>375.848</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		36.530	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		105.600	375.848
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>9</b>	<b>2.261.208</b>	<b>2.412.555</b>
Phải thu của khách hàng	131		1.398.046	1.523.385
Trả trước cho người bán	132		827.165	707.242
Phải thu ngắn hạn khác	136		148.179	288.063
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(112.182)	(106.135)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>6.000.863</b>	<b>4.333.191</b>
Hàng tồn kho	141		6.055.683	4.389.589
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(54.820)	(56.398)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.150.848</b>	<b>792.135</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		148.427	94.291
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		981.679	674.894
Thuế phải thu Nhà nước	153	17(a)	20.742	22.950

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>1/1/2019 Triệu VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>53.652.712</b>	<b>52.078.995</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>9</b>	<b>1.374.315</b>	<b>1.377.124</b>
Phải thu dài hạn khác	216		1.374.315	1.377.124
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.377.250</b>	<b>29.203.764</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.241.996	23.798.207
Nguyên giá	222		32.354.711	31.906.656
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.112.715)	(8.108.449)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300)	(67.300)
Tài sản cố định vô hình	227	12	5.135.254	5.405.557
Nguyên giá	228		8.022.345	8.015.798
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.887.091)	(2.610.241)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.604.558</b>	<b>2.171.342</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.604.558	2.171.342
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>8</b>	<b>16.320.109</b>	<b>15.347.915</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		16.300.356	15.328.811
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.793)	(8.442)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.900	5.900
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.976.480</b>	<b>3.978.850</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.231.064	3.164.050
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	282.118	295.261
Lợi thế thương mại	269	16	463.298	519.539
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>68.021.457</b>	<b>64.578.613</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>31.993.039</b>	<b>30.498.935</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.360.400</b>	<b>15.795.515</b>
Phải trả người bán	311		2.406.769	2.668.610
Người mua trả tiền trước	312		767.862	334.553
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17(b)	364.719	429.861
Phải trả người lao động	314		67.191	300
Chi phí phải trả	315	18	2.190.957	2.791.050
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	503.681	296.413
Vay và trái phiếu ngắn hạn	320	20	12.028.360	9.243.779
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		30.861	30.949
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.632.639</b>	<b>14.703.420</b>
Phải trả người bán	331		31.013	36.330
Phải trả dài hạn khác	337	19	26.225	23.804
Vay và trái phiếu dài hạn	338	20	11.793.320	12.751.649
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	1.296.689	1.351.446
Dự phòng phải trả	342	21	485.392	540.191

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



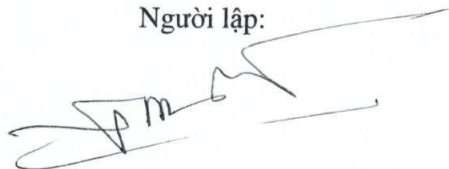
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>36.028.418</b>	<b>34.079.678</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>36.028.418</b>	<b>34.079.678</b>
Vốn cổ phần	411	23	11.689.464	11.631.495
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	11.084.357	11.084.417
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(9.426.958)	(9.426.958)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7.648	4.402
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.924.359	16.193.388
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		16.193.388	12.350.048
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước	421b		1.730.971	3.843.340
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.749.548	4.592.934
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>68.021.457</b>	<b>64.578.613</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Giám đốc Tài chính




Dr Nguyễn Đăng Quang  
 Chủ tịch  
 Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND
Doanh thu bán hàng	01	26	18.099.059	18.038.687
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	688.534	580.306
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>17.410.525</b>	<b>17.458.381</b>
Giá vốn hàng bán	11	27	12.280.257	11.889.313
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>5.130.268</b>	<b>5.569.068</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	158.961	1.633.531
Chi phí tài chính	22	29	1.086.126	1.572.544
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		904.772	1.413.437
Phần lãi trong các công ty liên kết	24		980.023	987.441
Chi phí bán hàng	25	30	1.768.514	1.975.118
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	976.193	931.695
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.438.419</b>	<b>3.710.683</b>
Thu nhập khác	31		2.598	13.743
Chi phí khác	32		24.418	17.327
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(21.820)</b>	<b>(3.584)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>	<b>50</b>		<b>2.416.599</b>	<b>3.707.099</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

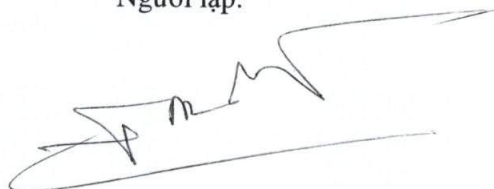
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		2.416.599	3.707.099
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	51	32	266.624	320.799
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	52	32	(41.614)	(31.748)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	60		2.191.589	3.418.048
<b>Phân bổ:</b>				
Cổ đông của Công ty	61		1.881.698	3.030.981
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		309.891	387.067
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	34	1.617	2.893

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.416.599</b>	<b>3.707.099</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	1.379.235	1.343.165
Các khoản dự phòng	03	49.967	29.475
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.432)	25.123
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(1.086.277)	(2.597.571)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	977.447	1.500.512
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>3.730.539</b>	<b>4.007.803</b>
Giảm các khoản phải thu và tài sản khác	09	33.354	139.942
Tăng hàng tồn kho	10	(1.687.968)	(621.299)
Giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(87.499)	(479.111)
Tăng chi phí trả trước	12	(96.075)	(86.931)
Tăng chứng khoán kinh doanh	13	(36.530)	-
		<b>1.855.821</b>	<b>2.960.404</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(955.347)	(1.418.137)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(310.920)	(270.166)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(88)	(4.004)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>589.466</b>	<b>1.268.097</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.289.933)	(1.139.779)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.789	7.642
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(732.300)	(1.097.760)
Tiền thu từ các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.002.548	1.248.981
Tiền chi đầu tư	25	(171.347)	(1.612.925)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	-	379.584
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, cổ tức và thu nhập khác	27	144.959	147.070
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.043.284)</b>	<b>(2.067.187)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

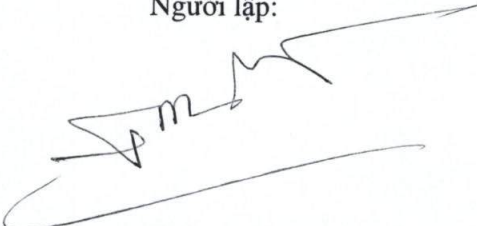
Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND
-------------------	--	--

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31	57.969	134.048
Tiền thu từ đi vay	33	13.302.876	11.085.364
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(11.537.457)	(11.228.372)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(9.026)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông của Công ty và cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36	(152.382)	(1.077.999)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.671.006</b>	<b>(1.095.985)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>217.188</b>	<b>(1.895.075)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.585.889</b>	<b>7.417.111</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>	<b>61</b>	<b>10.619</b>	<b>(3.390)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4.813.696</b>	<b>5.518.646</b>


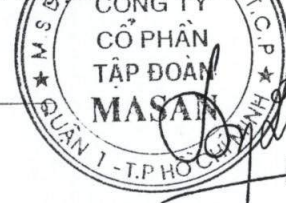

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

**(b) Các hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty con**

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2019	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	85,7%	85,7%
2	Công ty TNHH Tâm nhìn Masan (“MH”)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science) (“MML”)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	81,2%	80,8%

**Công ty con sở hữu gián tiếp**

1	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,1%	57,1%
2	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,1%	57,1%
3	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Hòa Hiệp, Xã Hòa Hiệp Bắc, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	57,1%	57,1%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu B 09a – DN/HN

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2019	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019
4	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	(i) Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Sóng Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	57,1%	57,1%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	(i) Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,1%	57,1%
6	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)	(i) Sản xuất bia và nước giải khát	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	57,1%	57,1%
7	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”)	(i) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	81,5%	81,5%
8	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	(i) Kinh doanh và phân phối	Lầu 4, Số 83, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	81,5%	81,5%
9	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	(i) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	81,5%	81,5%
10	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	81,5%	81,5%



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2019	1/1/2019
11	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF")	Sản xuất gia vị	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	81,5%	81,5%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD")	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	81,5%	81,5%
13	Công ty Cổ phần Masan PQ ("MPQ")	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	81,5%	81,5%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ")	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	81,5%	81,5%
15	Công ty TNHH Masan Long An ("MLA") (*)	Sản xuất và đóng gói gia vị, thực phẩm tiện lợi	Áp 2, Xã Thạnh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	81,5%	-
16	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF")	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	80,3%	80,3%
17	Công ty Cổ phần Café De Nam ("CDN")	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C.I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tâm An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	68,3%	68,3%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu B 09a – DN/HN

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2019	1/1/2019
18	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	72,2%	72,2%
19	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”)	Sản xuất đồ uống	Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	72,2%	72,2%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	81,5%	81,5%
21	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cấm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	81,5%	81,5%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đồng Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	81,5%	81,5%
23	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	61,2%	61,2%
24	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	53,7%	53,7%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
**Mẫu B 09a – DN/HN**

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2019	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019
25	Công ty TNHH Mapleleaf ("MPL")	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
26	Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan ("MSR")	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%
27	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%
28	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTT")	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%
29	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")	Khai thác và chế biến quặng	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	96,0%	96,0%
30	Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC")	Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (tungsten)	Thôn 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	96,0%	96,0%
31	Công ty TNHH MNS Feed ("MNS Feed")	Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	81,2%	80,8%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu B 09a – DN/HN

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2019	1/1/2019
32	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”)	Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sóng Máy, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	81,2%	80,8%
33	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNS Feed Vĩnh Long”)	Đạm động vật	Khu 4, Tuyến Công nghiệp Cỏ Chiên, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	81,2%	80,8%
34	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ANCO Bình Định”)	Đạm động vật	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	81,2%	80,8%
35	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”)	Đạm động vật	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	81,2%	80,8%
36	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”)	Đạm động vật	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	81,2%	80,8%
37	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”)	Đạm động vật	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	81,2%	80,8%
38	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”)	Đạm động vật	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	81,2%	80,8%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2019</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019</b>
39	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	(iii) Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trang Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	81,2%	80,8%
40	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An ("MNF (NA)")	(iii) Chăn nuôi lợn	Làng Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	81,2%	80,8%
41	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(iii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	81,2%	80,8%
42	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	(iii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	81,2%	80,8%
43	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam ("MNS Meat Ha Nam")	(iii) Chế biến thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Thôn Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	81,2%	80,8%
44	Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn ("MNS Meat Sài Gòn") (**)	(iii) Chế biến thịt	Lô 2 Đường 15, Lô 3-5-7 Đường 17, Lô 2 Đường 17, Lô 9 Đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	81,2%	-
45	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thực phẩm Gia súc ("Proconco")	(iii) Đạm động vật	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	61,0%	60,7%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2019	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019
46	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ")	(iii) Đạm động vật	Lô 13 và Lô 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	61,0%	60,7%
47	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định")	(iii) Đạm động vật	Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	61,0%	60,7%
48	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên ("Proconco Hưng Yên")	(iii) Đạm động vật	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	61,0%	60,7%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty liên kết**

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2019	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019
<b>Công ty liên kết sở hữu trực tiếp</b>				
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	Ngân hàng	(***)	(***)
<b>Công ty liên kết sở hữu gián tiếp</b>				
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimax ("Cholimex")	Sản xuất và kinh doanh gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	Sản xuất bao bì	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")	Đạm động vật	25,0%	25,0%
4	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai ("Donatraco")	Đạm động vật	21,3%	21,3%
5	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	24,9%	24,9%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MH.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.
- (iv) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (v) Các công ty này là các công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MML.

Tỷ lệ lợi ích phản ánh tỷ lệ lợi ích thực tế của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong các công ty liên kết.

- (\*) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) được thành lập vào ngày 23 tháng 1 năm 2019 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1101905952 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, MLA vẫn chưa đi vào hoạt động.
- (\*\*) Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn (“MNS Meat Sài Gòn”) được thành lập vào ngày 26 tháng 3 năm 2019 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0315583531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, MNS Meat Sài Gòn vẫn chưa đi vào hoạt động.
- (\*\*\*) Đối với Techcombank, xem Thuyết minh 8(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 9.464 nhân viên (1/1/2019: 9.135 nhân viên).

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam (“Triệu VND”).

#### (e) Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

#### (a) Cơ sở hợp nhất

##### (i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch nào giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản thuần được mua được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc hiện tại của Tập đoàn đã tồn tại xuyên suốt trong toàn bộ giai đoạn được đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

**(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, các tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được đánh giá theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

**(iii) Công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Công ty liên kết được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh thêm trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư trong một công ty liên kết mà không dẫn đến việc mất đi ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả việc suy giảm lợi ích (được xem như là thanh lý một phần sở hữu) trong công ty liên kết, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”)**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

**(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai khoáng của Tập đoàn. Trữ lượng khoáng sản ước tính được sử dụng để khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đơn vị sản phẩm là như sau:

	<u>Tại ngày 30/6/2019</u>	<u>Tại ngày 1/1/2019</u>
Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram	125.140 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram	120.265 tấn vonfram

*Tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	15 – 20 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

Trong kỳ, MTC, một công ty con của Công ty, đã thay đổi trữ lượng khoáng sản ước tính cho nhà máy ST và APT và thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định liên quan để phản ánh chính xác hơn trữ lượng khoáng sản ước tính và thời gian hữu dụng của các tài sản này.

Ảnh hưởng đối với giá trị chi phí khấu hao trong kỳ là đã làm giảm chi phí khấu hao là 15.061 triệu VND.

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Quyền sử dụng đất không thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 19 đến 50 năm.

#### **(ii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

#### **(iii) Thương hiệu**

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 20 năm.

#### **(iv) Quan hệ khách hàng**

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con, được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 đến 20 năm.

#### **(v) Tài nguyên nước khoáng**

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 37 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(vi) Quyền khai thác mỏ**

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác mỏ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

**(vii) Công nghệ**

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phân lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

**(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng**

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 30 năm.

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Tài sản khai khoáng khác**

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 35 đến 50 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Chi phí bồi thường đất**

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iv) Trục in, công cụ và dụng cụ**

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ trên 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

**(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

**(vi) Heo giống**

Chi phí heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi được ghi nhận vào sản phẩm dở dang.

**(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

**(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

**Quyền khai thác mỏ**

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013, Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”) và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”).

Theo Nghị định 158/2016 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) đã ban hành Thông tư 38 hướng dẫn phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau để xác định hệ số quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 158/2016.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

***Phục hồi môi trường mỏ***

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một phần chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) Trái phiếu đã phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) *Vốn chủ sở hữu***

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu***

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

**(q) *Doanh thu***

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu. Ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, chi phí đi vay được phân bổ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### (v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

#### (w) Chi trả bằng cổ phần

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo mệnh giá được ghi nhận theo mệnh giá.

## 4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh Thực phẩm và Đồ uống của Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi tính thời vụ. Tổng doanh thu của bộ phận kinh doanh này thường tăng vào các tháng của quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến sẽ có một sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp Tết (Tết âm lịch), đợt nghỉ Tết này diễn ra vào quý đầu tiên hàng năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng sản lượng sản xuất các ngành hàng gia vị, thực phẩm tiện lợi, bia và đồ uống không cồn; và các hoạt động quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm trong thời gian cận Tết.

## 5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Ngoại trừ sự thay đổi trong ước tính kế toán được mô tả trong Thuyết minh 3(g)(ii), không có thay đổi trọng yếu nào khác trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hay báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ trước.

## 6. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có bốn bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Chuỗi giá trị thịt: chăn nuôi lợn, sản xuất đạm động vật và thực phẩm; và bán lẻ
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản
- Khác: dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh**

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý.

	Thực phẩm và đồ uống		Chuối giá trị thị		Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	7.979.472	7.526.309	6.741.040	6.693.413	2.690.013	3.238.659	-	-	17.410.525	17.458.381
Lợi nhuận góp của bộ phận	3.249.877	3.345.280	1.143.888	1.062.105	736.503	1.161.683	-	-	5.130.268	5.569.068
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.205.396	1.222.932	213.958	152.681	105.322	451.192	972.515	968.269	2.497.191	2.795.074
(Chi phí)/thu nhập không phân bổ									(305.602)	622.974
Lợi nhuận thuần									2.191.589	3.418.048



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Thực phẩm và đồ uống		Chuối giá trị thị		Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản		Khác		Tổng	
	30/6/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Tài sản của bộ phận	11.301.576	10.673.223	14.226.677	13.121.985	27.899.086	26.804.958	13.891.098	12.918.583	67.318.437	63.518.749
Tài sản không phân bổ									703.020	1.059.864
<b>Tổng tài sản</b>									<b>68.021.457</b>	<b>64.578.613</b>
Nợ phải trả của bộ phận	6.294.148	6.343.517	6.519.165	5.629.300	13.858.933	13.174.819	-	-	26.672.246	25.147.636
Nợ phải trả không phân bổ									5.320.793	5.351.299
<b>Tổng nợ phải trả</b>									<b>31.993.039</b>	<b>30.498.935</b>
	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>
Chi tiêu vốn	616.952	125.976	1.113.546	452.113	559.115	559.057	-	-	2.289.613	1.137.146
Chi tiêu vốn không phân bổ							320	2.633	320	2.633
Chi phí khấu hao	300.914	297.922	177.865	138.507	565.320	571.593	-	-	1.044.099	1.008.022
Chi phí khấu hao không phân bổ							1.469	676	1.469	676
Chi phí phân bổ	148.581	149.786	218.764	214.307	107.909	101.817	-	-	475.254	465.910
Chi phí phân bổ không phân bổ							156	22.562	156	22.562

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Bộ phận theo khu vực địa lý**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí tài sản và sản xuất chủ yếu là tại Việt Nam.

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	14.585.913	14.276.548	2.824.612	3.181.833	17.410.525	17.458.381

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt	23.406	9.135
Tiền gửi ngân hàng	417.797	502.722
Tiền đang chuyển	8.888	1.740
Các khoản tương đương tiền	4.363.605	4.072.292
	4.813.696	4.585.889

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị ghi sổ là 50.000 triệu VND (1/1/2019: 135.000 triệu VND) đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho thư tín dụng của Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam, một bên liên quan.

**8. Đầu tư**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Chứng khoán kinh doanh (a)	36.530	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	105.600	375.848
	142.130	375.848
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	5.900	5.900
Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	16.300.356	15.328.811
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (d)	21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.793)	(8.442)
	16.320.109	15.347.915

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2019		1/1/2019					
	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Trái phiếu	3.653	36.530	-	(*)	-	-	-	(*)

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

	30/6/2019		1/1/2019				
	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần			
	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (**)	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	15.293.147	12.918.583	19.426.445
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	32,8%	32,8%	32,8%	32,8%	(*)	249.392	249.392 (*)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	25,0%	25,0%	25,0%	25,0%	(*)	6.726	7.893 (*)
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	25,0%	25,0%	25,0%	25,0%	(*)	6.472	6.752 (*)
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“Donatraco”)	21,3%	21,3%	21,3%	21,3%	(*)	11.178	10.701 (*)
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	24,9%	24,9%	24,9%	24,9%	(*)	2.135.490	2.135.490 (*)
					<u>16.300.356 (*)</u>	<u>15.328.811 (*)</u>	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	<b>Techcombank Triệu VND</b>	<b>Cholimex Triệu VND</b>	<b>Thuận Phát Triệu VND</b>	<b>Abattoir Triệu VND</b>	<b>Donatraco Triệu VND</b>	<b>Vissan Triệu VND</b>	<b>Tổng Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	12.918.583	249.392	7.893	6.752	10.701	2.135.490	15.328.811
Phản lãi/(lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư được chia từ các công ty liên kết trong kỳ	972.515	7.978 (7.978)	(1.167)	220 (500)	477	-	980.023 (8.478)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.891.098</b>	<b>249.392</b>	<b>6.726</b>	<b>6.472</b>	<b>11.178</b>	<b>2.135.490</b>	<b>16.300.356</b>

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(\*\*) Tập đoàn sở hữu 20% lợi ích trực tiếp và 1,5% lợi ích trong Techcombank thông qua một hợp đồng kỳ hạn (1/1/2019: 21,5%). Giao dịch này chưa được hoàn tất và sẽ được thực hiện tùy thuộc vào các điều khoản trong hợp đồng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	30/6/2019			1/1/2019		
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND
Công ty PTSC Càng Đình Vũ	5,4%	5,4%	21.646	5,4%	5,4%	21.646
			(7.793)			(8.442)
			(*)			(*)

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	8.442	4.918
Tăng dự phòng trong kỳ	-	2.658
Hoàn nhập	(649)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.793</b>	<b>7.576</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Các giao dịch của các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 – các giao dịch với cổ đông không kiểm soát**

***Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MML***

Trong kỳ, Công ty đã mua 0,4% lợi ích trong MML với tổng giá trị thanh toán là 162.820 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong MML đã tăng từ 80,8% lên 81,2%, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Chi phí mua bằng tiền	(162.820)
Tài sản thuần tăng thêm	20.278
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(142.542)
	<hr/> <hr/>

**(f) Các giao dịch trọng yếu trong các công ty con trong những kỳ trước**

***Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MCH***

Theo như Thỏa thuận giữa Singha Asia Holdings Pte. Ltd. (“Singha”) và MCH, Singha có quyền góp vốn đợt 2 vào MCH với số tiền là 450 triệu USD để nắm giữ thêm 10,7% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH. Singha vẫn chưa thực hiện việc góp vốn lần hai tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**9. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một phần của khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con đó (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, trong khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn có 618.956 triệu VND (1/1/2019: 402.785 triệu VND) liên quan đến khoản trả trước cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Phải thu khác bao gồm:

	<b>30/6/2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	83.781	16.090
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư cho vay khác	15.260	34.874
Phải thu từ các dịch vụ	-	142.244
Tạm ứng	3.863	2.548
Phải thu khác	45.275	92.307
	<hr/>	<hr/>
	148.179	288.063
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	89.707	73.370
Phải thu khác (*)	1.284.608	1.303.754
	<hr/>	<hr/>
	1.374.315	1.377.124

(\*) Khoản phải thu khác phản ánh khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này sẽ được cân trừ với tiền thuế đất hàng năm.

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>Từ 1/1/2019</b> <b>đến 30/6/2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018</b> <b>đến 30/6/2018</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	106.135	116.647
Tăng dự phòng trong kỳ	13.400	8.342
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(5.926)	(6.856)
Hoàn nhập	(1.427)	(12.193)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	112.182	105.940

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**10. Hàng tồn kho**

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	523.468	-	402.381	-
Nguyên vật liệu	1.675.561	(23.710)	1.528.618	(20.788)
Công cụ và dụng cụ	759.819	(25.919)	719.031	(25.919)
Sản phẩm dở dang	366.096	-	286.469	-
Thành phẩm	1.959.304	(5.191)	1.419.285	(9.691)
Hàng hóa	754.707	-	22.566	-
Hàng gửi đi bán	16.728	-	11.239	-
	<b>6.055.683</b>	<b>(54.820)</b>	<b>4.389.589</b>	<b>(56.398)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một phần hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 20).

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	56.398	14.455
Tăng dự phòng trong kỳ	23.947	13.435
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(21.874)	(16.429)
Hoàn nhập	(3.651)	(2.644)
Số dư cuối kỳ	<b>54.820</b>	<b>8.817</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Tài sản		Nhà cửa và		Nâng cấp		Thiết bị		Máy móc và		Phương tiện		Tổng
	khai	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	-	5.026.292	8.402.718	90.493	148.333	18.140.112	98.708	31.906.656					
Tăng trong kỳ	-	-	27.251	-	1.593	10.416	48	39.308					
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	131.948	-	17.444	312.214	1.721	463.327					
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(88)	-	(63)	(361)	(58)	(570)					
Thanh lý	-	-	(10.791)	-	(321)	(29.433)	(4.733)	(45.278)					
Xóa sổ	-	-	(1.406)	(3.182)	(836)	(3.308)	-	(8.732)					
Phân loại lại	-	-	158	-	-	(158)	-	-					
Số dư cuối kỳ	-	5.026.292	8.549.790	87.311	166.150	18.429.482	95.686	32.354.711					

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản		Nhà cửa và		Nâng cấp		Thiết bị		Máy móc và		Phương tiện		Tổng
	khai khoáng	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>													
Số dư đầu kỳ	921.462	1.525.182	58.972	93.517	5.461.186	48.130	8.108.449						
Khấu hao trong kỳ	100.703	249.316	6.544	8.055	671.630	9.320	1.045.568						
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(88)	-	(63)	(196)	(1)	(348)						
Thanh lý	-	(6.305)	-	(321)	(20.971)	(4.716)	(32.313)						
Xóa sổ	-	(1.373)	(3.181)	(836)	(3.251)	-	(8.641)						
Số dư cuối kỳ	1.022.165	1.766.732	62.335	100.352	6.108.398	52.733	9.112.715						
<b>Giá trị còn lại</b>													
Số dư đầu kỳ	4.104.830	6.877.536	31.521	54.816	12.678.926	50.578	23.798.207						
Số dư cuối kỳ	4.004.127	6.783.058	24.976	65.798	12.321.084	42.953	23.241.996						

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 1.185.461 triệu VND (1/1/2019: 1.071.631 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị ghi sổ của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 415 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 1.765 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 1.043.039 triệu VND (1/1/2019: 1.597.215 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con và 12.026.183 triệu VND (1/1/2019: 12.361.085 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 20).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Thương hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng		Tổng Triệu VND
								Triệu VND	Triệu VND	
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu kỳ	332.769	450.578	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	74.274	8.015.798	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	613	613	
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	8.698	-	-	-	-	-	-	8.698	
Khác	-	-	-	-	-	-	-	(2.764)	(2.764)	
Số dư cuối kỳ	332.769	459.276	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	72.123	8.022.345	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu kỳ	56.074	207.542	762.690	858.626	73.398	127.569	506.526	17.816	2.610.241	
Khấu hao trong kỳ	5.028	27.700	75.683	71.919	10.966	15.276	69.071	1.783	277.426	
Khác	-	-	-	-	-	-	-	(576)	(576)	
Số dư cuối kỳ	61.102	235.242	838.373	930.545	84.364	142.845	575.597	19.023	2.887.091	
<b>Giá trị còn lại</b>										
Số dư đầu kỳ	276.695	243.036	1.650.769	2.215.588	339.300	460.804	162.907	56.458	5.405.557	
Số dư cuối kỳ	271.667	224.034	1.575.086	2.143.669	328.334	445.528	93.836	53.100	5.135.254	

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 38.853 triệu VND (1/1/2019: 34.893 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 484.987 triệu VND (1/1/2019: 498.533 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 20).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	2.171.342	1.838.001
Tăng trong kỳ	1.925.454	901.725
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(463.327)	(555.215)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(8.698)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(19.867)	(47.401)
Xóa sổ	(346)	-
	3.604.558	2.137.110

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 3.058.321 triệu VND (1/1/2019: 1.799.047 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu dài hạn của các công ty con của Công ty (Thuyết minh 20).

Trong kỳ, chi phí chạy thử, chi phí đi vay và chi phí phân bổ quyền sử dụng đất được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị lần lượt là 51.740 triệu VND, 52.574 triệu VND và 780 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: lần lượt là không, 19.344 triệu VND và 1.315 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trục in, công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa Triệu VND	Chi phí héo giống Triệu VND	Chi phí khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.428.326	458.075	1.031.623	65.095	21.941	57.697	101.293	3.164.050
Tăng trong kỳ	100.032	-	-	19.953	-	27.244	35.834	183.063
Chuyển từ phải thu dài hạn khác	-	-	14.453	-	-	-	-	14.453
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	193	-	-	29	222
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.509	-	14.222	-	-	2.136	19.867
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(378)	-	-	593	215
Phân bổ trong kỳ	(47.104)	(5.078)	(35.469)	(26.762)	(1.567)	(13.126)	(14.595)	(143.701)
Xóa sổ	-	-	-	(669)	-	(6.480)	-	(7.149)
Phân loại lại	-	(377)	-	(2)	-	-	379	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	44	-	-	-	44
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.481.254</b>	<b>456.129</b>	<b>1.010.607</b>	<b>71.696</b>	<b>20.374</b>	<b>65.335</b>	<b>125.669</b>	<b>3.231.064</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 103.668 triệu VND (1/1/2019: 88.754 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con của Công ty (Thuyết minh 20).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	30/6/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng	177.564	234.274
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	23.770	20.933
Lỗi tính thuế mang sang	79.268	38.380
Tài sản cố định hữu hình	1.516	1.674
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>282.118</b>	<b>295.261</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(620.520)	(639.785)
Tài sản cố định vô hình	(676.169)	(711.661)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(1.296.689)</b>	<b>(1.351.446)</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>	<b>(1.014.571)</b>	<b>(1.056.185)</b>

**(ii) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong kỳ như sau**

	1/1/2019 Triệu VND	<b>Được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b> Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND
Chi phí phải trả và dự phòng	234.274	(56.710)	177.564
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	20.933	2.837	23.770
Lỗi tính thuế mang sang	38.380	40.888	79.268
Tài sản cố định hữu hình	(638.111)	19.107	(619.004)
Tài sản cố định vô hình	(711.661)	35.492	(676.169)
	<b>(1.056.185)</b>	<b>41.614</b>	<b>(1.014.571)</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Lợi thế thương mại**

	<b>Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.115.851
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	596.312
Phân bổ trong kỳ	56.241
Số dư cuối kỳ	652.553
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	519.539
Số dư cuối kỳ	463.298

**17. Thuế**

**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.679	11.496
Các loại thuế khác	10.063	11.454
	20.742	22.950

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	58.203	92.151
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.205	12.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	227.137	272.640
Thuế thu nhập cá nhân	66.692	49.273
Thuế xuất nhập khẩu	697	623
Các loại thuế khác	3.785	2.968
	<b>364.719</b>	<b>429.861</b>

Biến động trong kỳ của các loại thuế phải nộp Nhà nước như sau:

	<b>1/1/2019</b>	<b>Phát sinh</b>	<b>Nộp</b>	<b>Cán trừ/ phân loại lại</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	92.151	1.784.580	(518.492)	(1.300.036)	58.203
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.206	91.098	(95.099)	-	8.205
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.640	266.624	(310.920)	(1.207)	227.137
Thuế thu nhập cá nhân	49.273	209.391	(190.051)	(1.921)	66.692
Thuế xuất nhập khẩu	623	184.468	(184.394)	-	697
Các loại thuế khác	2.968	219.845	(219.028)	-	3.785
	<b>429.861</b>	<b>2.756.006</b>	<b>(1.517.984)</b>	<b>(1.303.164)</b>	<b>364.719</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chi phí lãi vay	390.197	423.557
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	378.899	699.938
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	283.227	400.892
Thưởng và lương tháng 13	231.699	420.873
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phải trả	174.303	110.873
Mua hàng nhưng chưa nhận hóa đơn	132.997	87.051
Chi phí kho vận	122.007	121.386
Chi phí trưng bày và nghiên cứu thị trường	63.417	57.612
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	59.710	10.034
Chi phí công nghệ thông tin	27.394	24.223
Chi phí tư vấn	5.800	10.754
Chi phí khác	321.307	423.857
	<hr/>	<hr/>
	2.190.957	2.791.050
	<hr/>	<hr/>

**19. Phải trả khác**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	197.318	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	21.752	11.927
Cổ tức phải trả	10.133	29.123
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	4.125	4.897
Phải trả khác	270.353	250.466
	<hr/>	<hr/>
	503.681	296.413
	<hr/>	<hr/>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	23.038	21.802
Phải trả khác	3.187	2.002
	<hr/>	<hr/>
	26.225	23.804
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay và trái phiếu**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Vay và trái phiếu ngắn hạn (*)</b>		
Vay ngắn hạn	7.777.098	6.132.408
Vay và trái phiếu dài hạn đến hạn trả	4.251.262	3.111.371
	<hr/>	<hr/>
	12.028.360	9.243.779
	<hr/>	<hr/>
<b>Vay và trái phiếu dài hạn (**)</b>		
Vay và trái phiếu dài hạn	16.044.582	15.863.020
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.251.262)	(3.111.371)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	11.793.320	12.751.649
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(\*) **Vay và trái phiếu ngắn hạn**

	1/1/2019		Biến động trong kỳ		30/6/2019	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND	Tăng Triệu VND	Hoàn trả Triệu VND	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện Triệu VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND	
Vay ngắn hạn	6.132.408	12.643.197	(10.996.684)	(1.823)	7.777.098	
Vay và trái phiếu dài hạn đến hạn trả	3.111.371	1.225.262	(85.371)	-	4.251.262	
	9.243.779	13.868.459	(11.082.055)	(1.823)	12.028.360	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>1/1/2019 Triệu VND</b>
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	5,6% - 8,5%	1.383.057	999.614
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,6% - 5,8%	2.183.602	1.658.760
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	5,2% - 6,4%	4.210.439	3.474.034
			7.777.098	6.132.408

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) 200 triệu cổ phiếu của MSR (1/1/2019: 200 triệu cổ phiếu);
- (ii) một phần hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp.

**(\*\*) Vay và trái phiếu dài hạn**

	<b>30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>1/1/2019 Triệu VND</b>
Vay dài hạn (a)	1.374.787	841.621
Trái phiếu thường (b)	14.669.795	15.021.399
	16.044.582	15.863.020

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
<b>a. Vay dài hạn</b>					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	7,7% - 9,3%	2020 - 2024	1.374.787	841.621
<b>b. Trái phiếu thường</b> (bao gồm chi phí phát hành)					
	VND	8,0% - 10,2%	2020 - 2024	14.669.795	15.021.399

**(a) Vay dài hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng một số tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ lần lượt là 1.043.039 triệu VND (1/1/2019: 1.597.215 triệu VND) (Thuyết minh 11), 1.404.194 triệu VND (1/1/2019: 401.870 triệu VND) (Thuyết minh 13) và 103.668 triệu VND (1/1/2019: 88.754 triệu VND) (Thuyết minh 14).

**(b) Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu như sau:

	30/6/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Trái phiếu thường	14.810.010	15.200.010
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(140.215)	(178.611)
	14.669.795	15.021.399

- (i) 2.100 tỷ VND (1/1/2019: 2.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 10 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong 10 năm. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility và được đảm bảo bằng 59,3 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 59,3 triệu cổ phiếu) của MSC;
- (ii) 1.300 tỷ VND (1/1/2019: 1.300 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 17,1 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 4,1 triệu cổ phiếu) của ANCO;

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (iii) 700 tỷ VND (1/1/2019: 700 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 14,4 triệu cổ phiếu) của Proconco;
- (iv) 4.100 tỷ VND (1/1/2019: 5.600 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị ghi sổ là 14.165.297 triệu VND (1/1/2019: 14.256.795 triệu VND) của các công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty;
- (v) 3.000 tỷ VND (1/1/2019: 3.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 2 năm và chịu lãi suất năm là 9,0%. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (vi) 1.000 tỷ VND (1/1/2019: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 2 năm và chịu lãi suất năm là 9,5%. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 93,8 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 93,8 triệu cổ phiếu) của MSR;
- (vii) 500 tỷ VND (1/1/2019: 500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 47 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 47 triệu cổ phiếu) của MSR;
- (viii) 1.000 tỷ VND (1/1/2019: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm và chịu lãi suất năm là 9,8% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 95,2 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 95,2 triệu cổ phiếu) của MSR;
- (ix) 1.500 tỷ VND (1/1/2019: 1.500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 140,8 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 140,8 triệu cổ phiếu) của MSR. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, 389.990 triệu VND trái phiếu (1/1/2019: 1.499.990 triệu VND trái phiếu) được sở hữu bởi Công ty và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này;
- (x) 500 tỷ VND (1/1/2019: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 10,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,3% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 50,5 triệu cổ phiếu (1/1/2019: không) của MSR. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các trái phiếu này được sở hữu bởi Công ty và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này;
- (xi) 300 tỷ VND (1/1/2019: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 30,3 triệu cổ phiếu (1/1/2019: không) của MSR. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các trái phiếu này được sở hữu bởi Công ty và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này;



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (xii) 200 tỷ VND (1/1/2019: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 20,2 triệu cổ phiếu (1/1/2019: không) của MSR. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các trái phiếu này được sở hữu bởi Công ty và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này; và
- (xiii) 500 tỷ VND (1/1/2019: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 10,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,3% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 50,5 triệu cổ phiếu (1/1/2019: không) của MSR. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các trái phiếu này được sở hữu bởi Công ty và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các công ty liên kết của Tập đoàn sở hữu 530.970 triệu VND (1/1/2019: 1.006.117 triệu) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản đối với các khoản vay và trái phiếu trên.

## 21. Dự phòng phải trả

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Dự phòng quyền khai thác mỏ	411.541	466.446
Dự phòng chi phí phục hồi môi trường mỏ	27.227	26.218
Dự phòng trợ cấp thôi việc	46.624	47.527
	<hr/>	
	485.392	540.191
	<hr/>	

Biến động trong kỳ của các khoản dự phòng như sau:

	<b>Quyền khai</b>	<b>Chi phí phục hồi</b>	<b>Trợ cấp</b>	<b>Tổng</b>
	<b>thác mỏ</b>	<b>môi trường mỏ</b>	<b>thôi việc</b>	<b>Tổng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	466.446	26.218	47.527	540.191
Dự phòng lập trong kỳ	18.241	1.009	698	19.948
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(73.146)	-	-	(73.146)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-	(1.601)	(1.601)
	<hr/>			
Số dư cuối kỳ	411.541	27.227	46.624	485.392
	<hr/>			

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đồng của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	11.573.740	6.855.539	(9.426.958)	(6.518.087)	2.431	12.350.048	14.836.713	5.388.482	20.225.195
Phát hành cổ phiếu mới	57.755	(50)	-	-	-	-	57.705	-	57.705
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(776.295)	(776.295)	(380.703)	(1.156.998)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.030.981	3.030.981	387.067	3.418.048
Có tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(527.229)	(527.229)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	(19)	-	(19)	(74)	(93)
Khác	-	-	-	-	-	(134.163)	(134.163)	134.163	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	11.631.495	6.855.489	(9.426.958)	(6.518.087)	2.412	14.470.571	17.014.922	5.001.706	22.016.628

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn		Vốn khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn chủ sở hữu		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	11.631.495	11.084.417	(9.426.958)	4.402	16.193.388	29.486.744	4.592.934	34.079.678					
Phát hành cổ phiếu mới	57.969	(60)	-	-	-	57.909	-	57.909					
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 8)	-	-	-	-	(142.542)	(142.542)	(20.278)	(162.820)					
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.881.698	1.881.698	309.891	2.191.589					
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(133.392)	(133.392)					
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	3.246	-	3.246	735	3.981					
Khác	-	-	-	-	(8.185)	(8.185)	(342)	(8.527)					
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	11.689.464	11.084.357	(9.426.958)	7.648	17.924.359	31.278.870	4.749.548	36.028.418					

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.168.946.447	11.689.464	1.163.149.548	11.631.495
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.168.946.447	11.689.464	1.163.149.548	11.631.495
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	11.084.357	-	11.084.417

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. (“SK”), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”) với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản cổ tức và phân phối khác mà Công ty đã trả, và sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần đã phát hành như sau:

	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019</b>		<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.163.149.548	11.631.495	1.157.373.974	11.573.740
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	5.796.899	57.969	5.775.574	57.755
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.168.946.447</b>	<b>11.689.464</b>	<b>1.163.149.548</b>	<b>11.631.495</b>

## **24. Chi trả bằng cổ phần**

Tập đoàn có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phần dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phần trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Trong tháng 6 năm 2019, Công ty đã phát hành 5.796.899 cổ phần cho nhân viên theo mệnh giá bằng tiền.

## **25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

### **(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Trong vòng 1 năm	157.105	158.303
Trong vòng 2 đến 5 năm	121.254	136.125
Sau 5 năm	218.505	179.760
	<b>496.864</b>	<b>474.188</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	1.340.174	1.797.246
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	967.770	1.299.287
	2.307.944	3.096.533

**(c) Ngoại tệ**

	<b>30/6/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND
USD	4.656.781	108.176	11.209.880	260.861
EUR	36	1	314	9
SGD	-	-	334	5
THB	96.315.455	71.177	83.683.037	58.076
		179.354		318.951

**(d) Điều chỉnh giá bán chính thức**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(q), một công ty con của Công ty có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán này. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán là thay đổi trong ước tính do thiếu cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá thị trường niêm yết trong tương lai tại LMB tại ngày thực hiện giao dịch.

Tổng doanh thu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã ghi nhận sơ bộ là 315 tỷ VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 211 tỷ VND).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	18.099.059	18.038.687
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	657.013	562.274
▪ Hàng bán bị trả lại	31.521	18.032
	688.534	580.306
	17.410.525	17.458.381

**27. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và doanh thu khác	12.259.961	11.878.522
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20.296	10.791
	12.280.257	11.889.313

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>
Thu nhập lãi từ:		
• Tiền gửi ngân hàng	105.478	130.434
• Các hoạt động đầu tư cho vay khác	11.389	3.073
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	42.037	22.626
Lãi từ việc suy giảm lợi ích trong một công ty liên kết và khác	57	1.477.398
	<hr/> 158.961	<hr/> 1.633.531

**29. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>
Chi phí lãi vay từ:		
• Ngân hàng	218.456	164.986
• Trái chủ và các bên khác	686.316	1.248.451
Chi phí phát hành trái phiếu	72.675	87.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	45.625	32.936
Chi phí khác	63.054	39.096
	<hr/> 1.086.126	<hr/> 1.572.544

**30. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	796.615	1.092.520
Chi phí kho vận	386.068	363.379
Chi phí nhân viên	349.435	279.342
Chi phí trưng bày	85.782	63.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.854	28.557
Chi phí khác	122.760	147.693
	<hr/> 1.768.514	<hr/> 1.975.118



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>
Chi phí nhân viên	360.576	298.563
Phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	254.009	254.009
Phân bổ lợi thế thương mại	56.241	56.241
Chi phí khấu hao và phân bổ	54.245	53.450
Chi phí nghiên cứu phát triển	13.193	6.842
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	34.663	46.145
Chi phí thuê văn phòng	44.075	37.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.205	57.850
Chi phí khác	144.986	120.857
	<b>976.193</b>	<b>931.695</b>

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	316.606	330.483
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(49.982)	(9.684)
	<b>266.624</b>	<b>320.799</b>
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(42.004)	(31.748)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận	390	-
	<b>(41.614)</b>	<b>(31.748)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>225.010</b>	<b>289.051</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019		Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0%	2,416.599	100,0%	3.707.099
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20,0%	483.320	20,0%	741.420
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(7,7%)	(186.069)	(6,4%)	(237.968)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	0,4%	8.830	(5,7%)	(213.129)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,6%	14.695	0,4%	16.268
Ảnh hưởng của phần lãi từ các công ty liên kết trừ đi thuế	(8,1%)	(196.005)	(5,3%)	(197.488)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	6,2%	150.629	5,1%	190.733
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(2,1%)	(49.982)	(0,3%)	(9.684)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(0,0%)	(798)	(0,0%)	(1.101)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0,0%	390	0,0%	-
	9,3%	225.010	7,8%	289.051

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND
<b>Công ty liên kết</b>			
Ngân hàng Thương mại	Khoản vay đã nhận	1.100.596	1.110.047
Cổ phần Kỹ thương	Khoản vay đã trả	1.067.228	1.006.502
Việt Nam và các công ty con	Trái phiếu phát hành (*)	1.500.000	122.339
	Trái phiếu mua lại	-	885.204
	Mua chứng khoán kinh doanh	1.500.000	-
	Chi phí lãi vay	52.986	101.459
<b>Các bên liên quan khác</b>			
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt (**)	99.783	85.315
Thành viên trong Hội đồng Thành viên của một công ty con	Mua hàng hóa từ một bên liên quan của thành viên này (***)	725.042	-

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại, và các giao dịch thấu chi và đại lý với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(\*) Các trái phiếu này đã được niêm yết và bán cho các nhà đầu tư dựa trên một thỏa thuận đã ký kết.

(\*\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 2018.

(\*\*\*) Trong năm 2018, NPM, một công ty con, đã bán hàng cho một bên liên quan của một thành viên trong Hội đồng Thành viên của NPM. Sau đó, trong năm 2019, NPM đã mua số hàng này từ bên liên quan này. Giao dịch này đã được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của NPM vào ngày 25 tháng 3 năm 2019.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 1.881.698 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 3.030.981 triệu VND) của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ là 1.163.341.710 cổ phiếu (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.047.665.497 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.881.698	3.030.981

**(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.163.149.548	1.047.474.042
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành bằng tiền	192.162	191.455
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	1.163.341.710	1.047.665.497

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.

**35. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ**

	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Triệu VND</b>
Phát sinh chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa trả	420.472	267.810
Chi phí khấu hao được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.079

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### **36. Tài sản tiềm tàng**

#### **Vụ kiện Jacobs E&C Australia PTY Limited (“Jacobs”)**

Vào ngày 28 tháng 3 năm 2019, một hội đồng gồm ba trọng tài viên được Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore chỉ định (“Hội đồng Trọng tài”) đã đưa ra phán quyết chung thẩm từng phần, theo đó chấp nhận khoản bồi thường cho NPM phát sinh từ các hành vi của Jacobs (“Phán quyết Chung thẩm Từng phần”). Vụ việc có liên quan đến việc ký kết và thực hiện hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị (“Hợp đồng EPSA”) giữa NPM và Jacobs trong năm 2011 cho mục đích thiết kế, cung cấp thiết bị và quản lý thi công xây dựng dây chuyền chế biến khoáng sản của NPM tại tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Ngoài Phán quyết Chung thẩm Từng phần, Hội đồng Trọng tài cũng sẽ cân nhắc các khoản bồi thường liên quan đến chi phí lãi vay và chi phí khác phát sinh mà sẽ được xác định trong thời gian tới. NPM sau đó đã gửi đơn yêu cầu việc thi hành án của Phán quyết Chung thẩm Từng phần tại Tòa án Úc. Phiên tòa xem xét đơn yêu cầu được dự kiến diễn ra từ ngày 4 tháng 9 năm 2019. NPM chưa nhận được bất kỳ khoản thanh toán nào liên quan đến Phán quyết Chung thẩm Từng phần trên.

### **37. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Trong tháng 7 năm 2019, Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan, một công ty con của Công ty, đã phát hành 3.049.325 cổ phiếu phổ thông theo mệnh giá 70.000 VND cho nhân viên theo Chương trình Phát hành Quyền Chọn mua Cổ phần cho Nhân viên (“ESOP”) sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông thường niên vào tháng 4 năm 2019. Kết quả của sự kiện này là tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan giảm từ 81,5% xuống 81,1%.

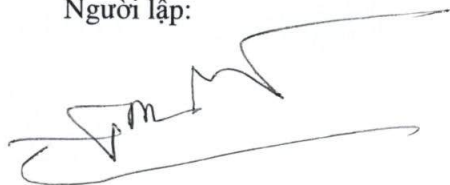
Trong tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan, một công ty con của Công ty, đã thông qua việc phát hành 91.946.767 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc phát hành cổ phiếu thưởng chưa được hoàn tất.

Trong tháng 7 năm 2019, Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science, một công ty con của Công ty, đã thông báo kế hoạch niêm yết cổ phiếu của công ty trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết vào cuối năm 2019 và đồng thời thay đổi tên công ty thành “Công ty Cổ phần Masan MEATLife”.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

